

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 2591 /UBND

Bình Chánh, ngày 27 tháng 6 năm 2024

Về việc báo cáo phục vụ công tác
đánh giá Chỉ số chuyển đổi số (DTI)
trên địa bàn Huyện

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Huyện;
- Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông Huyện;
- Chi cục Thuế Huyện;
- Chi cục Thống kê Huyện;
- Trung tâm Dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin Huyện.

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh;

Để thực hiện tốt công tác báo cáo số liệu đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) trên địa bàn Huyện, Ủy ban nhân dân Huyện có ý kiến chỉ đạo, như sau:

1. Đề nghị các cơ quan, đơn vị khẩn trương rà soát, báo cáo các số liệu có liên quan theo nhiệm vụ được phân công (*đính kèm Phụ lục phân công cung cấp số liệu của Bộ Chỉ số chuyển đổi số*), gửi về Ủy ban nhân dân Huyện (*thông qua Trung tâm Dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin Huyện*) định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, cụ thể:

- Quý 1: Trước ngày 27 tháng 3;
- 6 tháng: Trước ngày 27 tháng 6;
- 9 tháng: Trước ngày 27 tháng 9;
- Năm: Trước ngày 20 tháng 12.

Lưu ý: Khi báo cáo, các đơn vị gửi số liệu và phải kèm văn bản, tài liệu minh chứng cho số liệu (*tài liệu minh chứng là văn bản ký, đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền*).

2. Giao Trung tâm Dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin Huyện

- Tham mưu cập nhật dữ liệu vào Hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số Thành phố theo quy định; kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Huyện khắc phục các hạn chế về chỉ số DTI của Huyện.

- Theo dõi, đôn đốc, tham mưu báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Huyện nhắc nhở đối với các đơn vị thực hiện không đảm bảo nội dung và thời gian theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Huyện tại văn bản này.

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB;
- CVP, PCVP (Cg);
- Lưu: VT, TH (Tn).

CHỦ TỊCH



Võ Đức Thanh



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Phân công cung cấp số liệu phục vụ đánh giá Chỉ số chuyển đổi số (DTI) trên địa bàn Huyện
(Kèm theo Công văn số: 2591 /UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Huyện)

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG (Các đơn vị cung cấp số liệu đối với những ô có tô màu)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu	Số liệu cung cấp	Ghi chú
1	Tên Quận/Huyện/Thành phố	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		
4	Số lượng dân số của Huyện (đơn vị: người)	Chi cục thống kê		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
5	Số dân số trong độ tuổi lao động (đơn vị: người)	Chi cục thống kê		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6	Số hộ gia đình (đơn vị: hộ)	Chi cục thống kê		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
7	Số lượng xã và tương đương (đơn vị: xã/thị trấn)	Phòng Nội vụ		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương (đơn vị: ấp/khu phố)	Phòng Nội vụ		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì cung cấp số liệu	Số liệu cung cấp	Ghi chú
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc (đơn vị: cơ quan)	Phòng Nội vụ		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
10	Số lượng công chức (đơn vị: người)	Phòng Nội vụ		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
11	Số lượng viên chức (đơn vị: người)	Phòng Nội vụ		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
12	Số lượng máy chủ (đơn vị: máy)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
13	Số lượng máy trạm (đơn vị: máy)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
14	Số lượng hệ thống thông tin (đơn vị: hệ thống)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
15	Số lượng doanh nghiệp (đơn vị: doanh nghiệp)	Phòng Tài chính - Kế hoạch		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (đơn vị: doanh nghiệp)	Phòng Tài chính - Kế hoạch		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính (đơn vị: điểm)	Phòng Văn hóa và Thông tin		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (đơn vị: tỷ đồng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
19	Số lượng thủ tục hành chính	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (đơn vị: tỷ đồng)	Phòng Tài chính - Kế hoạch		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

PHẦN B: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ (DTI) (Các đơn vị cung cấp số liệu đối với những ô có tô màu)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
1	Nhận thức số					
1.1	Người đứng đầu Huyện là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch Huyện: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Huyện: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng (Quyết định thành lập BCD và Tổ giúp việc BCD hoặc tương đương)
1.2	Bí thư/Chủ tịch Huyện chủ trì các cuộc họp về Chuyển đổi số của Huyện	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT	$a = \text{Số cuộc họp CDS của Huyện có Bí thư/Chủ tịch Huyện chủ trì}$ $b = \text{Tổng số cuộc họp CDS của Huyện}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} \times \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng (biên bản, thông báo kết luận, thư mời các cuộc họp)
a	Số cuộc họp CDS của Huyện có Bí thư/Chủ tịch chủ trì	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT			
b	Tổng số cuộc họp CDS của Huyện	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT			
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Huyện (Chủ tịch Huyện) ký	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT	$a = \text{Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Huyện (Chủ tịch Huyện) ký;}$ $b = \text{Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Huyện theo yêu cầu của Thành phố;}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} \times \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Huyện ký	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT			
b	Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Huyện theo yêu cầu của Thành phố	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của Huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Công an Huyện, Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Huyện; Ủy ban nhân dân xã, thị trấn	<i>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</i> + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 * Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 * Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND Huyện			Có / Không có	
b	Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đăng trên cổng	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có tổ chức thực hiện tuyên truyền về chuyển đổi số	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông Huyện	Phòng VH và TT	<i>- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;</i> <i>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;</i> <i>- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm</i>	Chọn 1 trong 3: <i>- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần</i> <i>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần</i> <i>- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần</i>	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
2	Thể chế số					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của Cấp ủy về chuyển đổi số	TTDL và UDCNTT Huyện, Phòng VH và TT	Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND Huyện	<i>- Đã ban hành: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa ban hành: 0 điểm</i>	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
2.2	Kế hoạch 5 năm của Huyện về chuyển đổi số			<i>- Đã ban hành: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa ban hành: 0 điểm</i>	Có / Không có	
2.3	Kế hoạch hằng năm của Huyện về chuyển đổi số			<i>- Đã ban hành: Điểm tối đa</i> <i>- Chưa ban hành: 0 điểm</i>	Có / Không có	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
2.4	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức	Phòng Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số cán bộ tham gia hội nghị, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức}$ $b = \text{Tổng số cán bộ của Huyện}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số cán bộ tham gia hội nghị, hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do Thành phố tổ chức	Phòng Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn			
b	Tổng số cán bộ của Huyện	Phòng Nội vụ				
2.5	Có sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
2.6	Có sáng kiến khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Kinh tế, Hội Doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
3	Hạ tầng số					
3.1	Tỷ lệ CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính}$ $b = \text{Tổng số CBCC của cơ quan, đơn vị}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Trên 80%: đạt điểm tối đa <80%: 0 điểm		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn			
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Máy tính kết nối Internet tại đơn vị}$ $b = \text{Tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
a	Máy tính kết nối Internet tại đơn vị	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$Tỷ lệ = a/b$ <i>Trên 80%: đạt điểm tối đa</i> <i><80%: 0 điểm</i>		
b	Tổng số máy tính của cơ quan, đơn vị	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn			
3.3	Các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng ứng dụng chuyên ngành của đơn vị triển khai trên hạ tầng trung tâm ứng dụng của thành phố}$ $b = \text{Tổng số ứng dụng chuyên ngành}$ $Tỷ lệ = a/b$ <i>Trên 80%: 30 điểm</i> <i>Từ 50% - 80%: 150 điểm</i> <i>Dưới 50%: 0 điểm</i>		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu Thành phố	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn			
b	Tổng số ứng dụng chuyên ngành	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
3.4	Mức độ sử dụng các hệ thống dùng chung	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP) 2) Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung 3) Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022 4) Nền tảng họp trực tuyến 5) Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội 6) Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố 7) Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố		
3.4.1	Nền tảng số dùng chung	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a =$ Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; $b =$ Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * $1/2$ * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai	TTDL và UDCNTT Huyện				
b	Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu	TTDL và UDCNTT Huyện				
3.4.2	Mô hình triển khai	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$c =$ Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; Tỷ lệ = $c/7$ Điểm = Tỷ lệ * $1/2$ * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
c	Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
4	Nhân lực số					
4.1	Tỷ lệ xã/thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn	$a = \text{Số xã/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng}$ $b = \text{Tổng xã/thị trấn trên địa bàn Huyện}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số Xã/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn			
b	Tổng Xã/Thị trấn trên địa bàn	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn			
4.2	Tỷ lệ ấp/khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn	$a = \text{Số ấp/khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng}$ $b = \text{Tổng số ấp/khu phố trên địa bàn Huyện}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn			
b	Tổng số ấp/khu phố trên địa bàn Huyện	Phòng VH và TT	UBND xã - thị trấn			
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số};$ $b = \text{Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số};$ $c = \text{Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số};$ $d = \text{Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số};$ $e = \text{Tổng số công chức};$ $f = \text{Tổng số viên chức};$ $\text{Tỷ lệ} = (a+b+c+d)/(e+f);$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ				
b	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ				
c	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ				
d	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ				
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Phòng Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số};$ $b = \text{Tổng số công chức, viên chức};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Phòng Nội vụ				
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Phòng VH và TT	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số};$ $b = \text{Tổng số người trong độ tuổi lao động};$ - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Phòng VH và TT				
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Phòng GD và ĐT	Các trường học thuộc quản lý của Huyện trên địa bàn	$a = \text{Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn};$ $b = \text{Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn};$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm $= \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa} / 50\%$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn	Phòng GD và ĐT				
b	Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn	Phòng GD và ĐT				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
5	An toàn thông tin mạng					
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn			Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a =$ Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; $b =$ Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
b	Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a =$ Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; $b =$ Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
b	Tổng số hệ thống thông tin	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
5.4	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a =$ Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; $b =$ Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ $= a/b$;		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Văn phòng HEND và UBND Huyện				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
b	Tổng số hệ thống thông tin	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
6	Hoạt động chính quyền số					
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	UBND các xã - thị trấn	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 * \text{Điểm tối đa}$;		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 * \text{Điểm tối đa}$;	Có / Không có	
b	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Văn phòng HĐND và UBND Huyện		- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Có / Không có	
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)}$; $b = \text{Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)}$; $c = \text{Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến}$; $d = \text{Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến}$; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
b	Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
c	Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
d	Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố}$; $b = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3}$; $c = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
b	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3	Văn phòng HEND và UBND Huyện		<i>trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</i> - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm =		
c	Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4	Văn phòng HEND và UBND Huyện		+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ $50\% \times$ Điểm tối đa		
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a =$ Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; $b =$ Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ = b/a - Điểm =		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng	Văn phòng HEND và UBND Huyện		+ Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ $90\% \times$ Điểm tối đa		
b	Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
6.5	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.6	Sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ Kho dữ liệu dùng chung	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.7	Sử dụng Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị người dân qua tổng đài 1022	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.8	Sử dụng Nền tảng họp trực tuyến	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.9	Sử dụng Hệ thống Dashboard theo dõi Kinh tế - Xã hội	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
6.10	Sử dụng Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính Thành phố	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.11	Sử dụng Hệ thống Khai phá dữ liệu thành phố	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.12	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	- Có sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Có / Không có	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
6.13	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến trên tổng số hồ sơ được giải quyết (tính theo thủ tục hành chính được đưa vào trực tuyến) hàng năm	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến (Năm báo cáo)}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm báo cáo)}$ $c = \text{Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến (Năm trước)}$ $d = \text{Tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm trước)}$ $\text{Tỷ lệ} = (a/b - c/d) \% - 100\%$ - Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm = Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ/10% * điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến (Năm báo cáo)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
b	Tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm báo cáo)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
c	Tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến (Năm trước)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
d	Tổng số hồ sơ được giải quyết (Năm trước)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
6.14	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại Huyện được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị (gọi là b)}$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
b	Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
		UBND Huyện				
6.15	Tỷ lệ giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân về Tổng đài 1022	Văn phòng HEND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng PAKN được xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Tổng số lượng PAKN do huyện tiếp nhận, xử lý}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng PAKN được xử lý đúng hạn	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
b	Tổng số lượng PAKN do Quận huyện tiếp nhận, xử lý	Văn phòng HEND và UBND Huyện				
6.16	Cập nhật dữ liệu về chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp Huyện về Hệ thống thông tin kinh tế xã hội cấp Thành phố Hồ Chí Minh	TTDL và UDCNTT Huyện	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng chỉ tiêu được cập nhật về hệ thống}$ $b = \text{Tổng số lượng chỉ tiêu theo QĐ 54/QĐ-TTg}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ $\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng chỉ tiêu được cập nhật về hệ thống	TTDL và UDCNTT Huyện				
b	Tổng số lượng chỉ tiêu theo QĐ 54/QĐ-TTg	TTDL và UDCNTT Huyện				
7	Hoạt động kinh tế số					
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Phòng TC - KH	Hội doanh nghiệp Huyện, Phòng Kinh tế	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ $\text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{điểm tối đa}$ $\text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ} / 50\%$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn	Phòng TC - KH				
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Chi cục Thuế	Phòng TC - KH, Phòng Kinh tế, Hội doanh nghiệp Huyện, UBND các xã -	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
			thị trấn	$Tỷ lệ = a/b$. $Tỷ lệ \geq 80\%$: điểm tối đa $Tỷ lệ < 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ / 80%		
a	Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn	Chi cục Thuế				
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Chi cục Thuế	Phòng TC - KH, Phòng Kinh tế, Hội doanh nghiệp Huyện, UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp}$ $Tỷ lệ = a/b$. $\text{Điểm} = Tỷ lệ * \text{Điểm tối đa}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Chi cục Thuế				
8	Hoạt động xã hội số					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công an Huyện	UBND các xã - thị trấn	$a = \text{Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử}$ $b = \text{Tổng dân số}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công an Huyện		- $Tỷ lệ = a/b$; - Điểm: $Tỷ lệ * \text{Điểm tối đa}$		
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngân hàng/chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn Huyện		$a = \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác}$ $b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên}$		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác			- $Tỷ lệ = a/b$; - Điểm: + $Tỷ lệ \geq 60\%$: Điểm = Điểm tối đa; + $Tỷ lệ < 60\%$: Điểm = $Tỷ lệ / 60\% * \text{Điểm tối đa}$		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các xác định và tính điểm	Số liệu báo cáo	Ghi chú
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Phòng VH và TT, UBND các xã - thị trấn	<i>a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;</i> <i>b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</i> <i>- Tỷ lệ=a/b</i> <i>- Điểm:</i> <i>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa;</i> <i>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</i>		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Phòng VH và TT	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	<i>a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;</i> <i>b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;</i> <i>- Tỷ lệ=a/b;</i> <i>- Điểm:</i> <i>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa;</i> <i>+ Tỷ lệ $< 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.</i>		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	Phòng VH và TT				
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã - thị trấn	<i>- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến;</i> <i>- Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết;</i> <i>- Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;</i> <i>- Tổng điểm không quá Điểm tối đa</i>		Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng
a	Số hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết	Văn phòng HĐND và UBND Huyện				
9	Đô thị thông minh					
9.1	Xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh huyện	Trung tâm Dữ liệu và UDCNTT	Các cơ quan, đơn vị, UBND xã - thị trấn	<i>- Đã triển khai: Điểm tối đa</i> <i>- Đang triển khai: 1/2 điểm tối đa</i> <i>- Chưa triển khai: 0 điểm</i>	Có / Không	Đính kèm văn bản, tài liệu kiểm chứng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN